

**Suma Silver**

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 02.0

**PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam**

**1.1 Nhận diện sản phẩm**

Tên thương mại: Suma Silver

**1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng**

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

**1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn**

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

**Chi tiết liên hệ**

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

**1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp**

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

**PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần**

**2.1 Các chất / Hợp chất**

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
thiourea	62-56-6	200-543-5	Khả năng gây ung thư, Nhóm 2 (H351) Độc tính sinh sản, Nhóm 2 (H361) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	3-10
citric acid	77-92-9	201-069-1	Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
phosphoric acid	7664-38-2	231-633-2	Án mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Án mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	1-3
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	68002-97-1	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.  
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

**PHẦN 3: Xác định các nguy hại**

**3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất**

Chất sinh ung thư, loại 2

Độc tính cho sinh sản, loại 2

Kích ứng da, loại 3

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

**3.2 Nhãn**



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

**Suma Silver**

H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.  
 H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
 H351 - Nghi ngờ gây ung thư.  
 H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.  
 H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Tiêu ngữ đề phòng:**

P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.

**3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác**

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

**PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu**

**Thông tin tổng quát:**

Nếu có triệu chứng hoặc lo lắng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

**Hít phải:**

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

**Tiếp xúc với da:**

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

**Tiếp xúc với mắt:**

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.

**Tiêu hóa:**

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

**Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:**

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

**4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**

**Hít phải:**

Nghi ngờ gây ung thư. Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

**Tiếp xúc với da:**

Nghi ngờ gây ung thư. Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

**Tiếp xúc với mắt:**

Gây kích ứng mạnh.

**Tiêu hóa:**

Nghi ngờ gây ung thư. Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

**4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết**

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

**PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**

**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxid (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

**5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa**

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

**PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**

**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Đeo găng tay thích hợp.

**6.2 Lưu ý về môi trường**

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

**6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh**

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

**6.4 Xem các phần khác**

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

**PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

**Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

**Suma Silver**

**Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:**

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

**Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Để các đồ bảo hộ cá nhân riêng biệt. Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

**7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau**

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đậy kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đậy ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

**7.3 Người dùng**

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

**PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
phosphoric acid	1 mg/m <sup>3</sup>	3 mg/m <sup>3</sup>

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

**8.2 Kiểm soát sự phơi sáng**

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:**

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát tổ chức phù hợp:**

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự. Người sử dụng nên xem xét các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp của quốc gia hoặc các giá trị tương đương khác, nếu có.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:**

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166).

**Bảo vệ tay:**

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút

Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

**Bảo vệ thân thể:**

Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất thải hoặc vết đổ.

**Bảo vệ hô hấp:**

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:**

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**

**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng

**Màu:** Trong suốt , Cam

**Mùi:** Sản phẩm cụ thể

**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng

**pH:** =< 2 (vừa đủ)

**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định

**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

**Phương pháp / lưu ý**

ISO 4316

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

**Khả năng cháy (lỏng):** Không dễ cháy.

**Điểm sáng (°C):** Không áp dụng

**Sự cháy:** Không áp dụng

( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )

**Tốc Độ Bay Hơi:** Chưa xác định  
**Khả năng cháy (rắn, khí):** Không áp dụng cho chất lỏng  
**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định  
**Áp suất hơi:** Chưa xác định  
**Tỉ trọng liên quan:**  $\approx 1.03$  (20 °C)  
**Tỷ khối hơi tương đối:** -  
**Đặc điểm của hạt:** Không có dữ liệu.  
**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn  
**Hệ số phân tách: n-octanol / nước** Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)  
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định  
**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng  
**Độ nhớt động học:** Chưa xác định  
**Các đặc tính nổ:** Không nổ.  
**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

## 9.2 Thông tin khác

**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định  
**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

Trọng lượng của bằng chứng

## PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

### 10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

### 10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

### 10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

### 10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Tránh xa các sản phẩm chứa các thành phần tẩy trắng gốc clo hoặc sunphit.

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

## PHẦN 11: Thông tin về độc tố

### 11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất: .

#### Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

#### Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	LD <sub>50</sub>	1750	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
citric acid	LD <sub>50</sub>	5400-11700	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
phosphoric acid	LD <sub>50</sub>	> 300-5000	Chuột	OECD 423 (EU B.1 tris)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	LD <sub>50</sub>	300-2000	Chuột	Trọng lượng của bằng chứng	

Độc tính cấp tính qua da

## Suma Silver

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	LD <sub>50</sub>	2800	Chuột	Phương pháp không được đưa ra OECD 402 (EU B.3)	
citric acid	LD <sub>50</sub>	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
phosphoric acid	LD <sub>50</sub>	2740	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	LD <sub>50</sub>	> 2000		Phương pháp không được đưa ra	

## Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	LC <sub>50</sub>	> 0.195 (sương) Không ghi nhận tử vong	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	4
citric acid		Không có dữ liệu			
phosphoric acid	LC <sub>50</sub>	850	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	2
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)		Không có dữ liệu			

## Kích ứng và ăn mòn

## Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
thiourea	Không có dữ liệu			
citric acid	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
phosphoric acid	Ăn mòn	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không kích ứng	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

## Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
thiourea	Không ăn mòn hoặc kích ứng			
citric acid	Phá hủy mạnh Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
phosphoric acid	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

## Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
thiourea	Không có dữ liệu			
citric acid	Không có dữ liệu			
phosphoric acid	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có dữ liệu			

## Nhạy cảm

## Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	Không có dữ liệu			
citric acid	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
phosphoric acid	Không nhạy cảm	Con người	Kính nghiệm con người	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	

## Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
thiourea	Không có dữ liệu			

**Suma Silver**

citric acid	Không có dữ liệu			
phosphoric acid	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có dữ liệu			

**Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)**

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
thiourea	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
citric acid	Không có dữ liệu		Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
phosphoric acid	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 473 OECD 476 (Mouse lymphoma)	Không có dữ liệu	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
thiourea	Bằng chứng còn hạn chế về tác dụng gây ung thư
citric acid	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
phosphoric acid	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
thiourea		Các ảnh hưởng quái thai	Không có dữ liệu				Các dấu hiệu có thể của quái thai
citric acid			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
phosphoric acid	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	410	Chuột	OECD 422, oral	10 ngày	Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản Không có bằng chứng về độc tố phát triển
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)			Không có dữ liệu		Văn học		Không có bằng chứng về các ảnh hưởng của quái thai Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản

**Độc tính liều nhiều lần**

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
thiourea		Không có dữ liệu				
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid	NOAEL	250	Chuột	OECD 422, oral		
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
thiourea		Không có dữ liệu				
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng

**Suma Silver**

thiourea		Không có dữ liệu			
citric acid		Không có dữ liệu			
phosphoric acid		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)		Không có dữ liệu			

**Độc tính lâu dài**

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
thiourea			Không có dữ liệu					
citric acid			Không có dữ liệu					
phosphoric acid			Không có dữ liệu					
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)			Không có dữ liệu					

**STOT-phơi nhiễm đơn**

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
thiourea	Không áp dụng
citric acid	Không có dữ liệu
phosphoric acid	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có dữ liệu

**STOT-phơi nhiễm lặp lại**

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
thiourea	Không có dữ liệu
citric acid	Không có dữ liệu
phosphoric acid	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có dữ liệu

**Hiểm họa hít phải qua miệng**

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học**

**12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	LC <sub>50</sub>	> 110	Cá	OECD 203	96
citric acid	LC <sub>50</sub>	440	<i>Leuciscus idus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
phosphoric acid	LC <sub>50</sub>	138	<i>Gambusia affinis</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	LC <sub>50</sub>	> 1-10	<i>Brachydanio rerio</i>	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	EC <sub>50</sub>	16	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
citric acid	EC <sub>50</sub>	1535	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	24
phosphoric acid	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48

## Suma Silver

Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	EC <sub>50</sub>	> 1-10	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
--	------------------	--------	-----------------------------	-------------------------------	----

## Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
thiourea	EC <sub>50</sub>	> 110	Không phân loại	OECD 201	
citric acid	LC <sub>50</sub>	425	<i>Scenedesmus quadricauda</i>	Phương pháp không được đưa ra	168
phosphoric acid	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201	72
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	EC <sub>50</sub>	> 1-10	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	Phương pháp không được đưa ra	72

## Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
thiourea		Không có dữ liệu			
citric acid		Không có dữ liệu			
phosphoric acid		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)		Không có dữ liệu			

## Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
thiourea		Không có dữ liệu			
citric acid	EC <sub>50</sub>	> 10000	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
phosphoric acid	EC <sub>50</sub>	270	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	EC <sub>50</sub>	140	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	

## Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

## Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
thiourea		Không có dữ liệu				
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)		Không có dữ liệu				

## Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
thiourea		Không có dữ liệu				
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	EC <sub>10</sub>	> 0.1-1	<i>Daphnia sp.</i>	OECD 211		

## Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
phosphoric acid		Không có dữ liệu				

## Độc với đất

## Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
---------------------	----------	--------------------	------	-------------	----------------------	-----------------------------

**Suma Silver**

		đất)			(ngày)	
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
phosphoric acid		Không có dữ liệu				

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy**

**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid	Không có dữ liệu			
phosphoric acid	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid	Không có dữ liệu			
phosphoric acid	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid		Không có dữ liệu			
phosphoric acid		Không có dữ liệu			

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
thiourea		Giảm Oxy	0% trong 34 ngày	OECD 301C	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
citric acid			97 % trong 28 ngày	Phương pháp không được đưa ra OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học
phosphoric acid					Không áp dụng (chất vô cơ)
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Phương pháp không được đưa ra	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
citric acid					Không có dữ liệu
phosphoric acid					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
citric acid					Không có dữ liệu
phosphoric acid					Không có dữ liệu

### 12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
thiourea	-1.14	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
citric acid	-1.72		Không tích lũy sinh học	
phosphoric acid	Không có dữ liệu		Không tích lũy sinh học	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	3.55	QSAR	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
thiourea	Không có dữ liệu				
citric acid	Không có dữ liệu				
phosphoric acid	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có dữ liệu				

### 12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
thiourea	Không có dữ liệu				Khả năng cao di động trong đất
citric acid	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
phosphoric acid	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
Alcohols, C10-16, ethoxylated (7-<15 EO)	Không có dữ liệu				

### 12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

## PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:

Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đồ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Các chất vệ sinh phù hợp:

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

## PHẦN 14: Vận chuyển

**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm

14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

**PHẦN 15: Thông tin về luật****15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

**PHẦN 16: Thông tin khác**

*Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp*

**Mã SDS:** MS4800180

**Phiên bản:** 02.0

**Chỉnh sửa:** 2024-10-22

**Lý do xem xét lại:**

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần:, 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 16

**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H351 - Nghi ngờ gây ung thư.
- H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**